

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dan h m u c dự á n	Đ i a đ i ể m x y đ u ng	Năng l u c th i ế t k ế	Th i er g i an kh o i công - ho à n th à nh	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác		
	TÔNG CỘNG (P1+P2)					7.866.533	0	3.570.000	813.600	1.441.593	0	1.226.514	215.079	1.441.593	0	1.226.514	215.079	1.908.282	90.000	884.486	933.796			
P1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					3.406.500			813.600	215.079			215.079	215.079			215.079	933.796	0	0	933.796			
A	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					25.000			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	76.350			76.350			
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp					25.000			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.500			13.500			
1	Thực hiện dự án					25.000			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.500			13.500			
a	Dự án hoàn thành năm 2026					25.000			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.500			13.500			
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ		24-26	398/16.4.2024	25.000			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.500			13.500			
II	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu					-			-	-			-	-			-	62.850			62.850			
1	Đổi ứng để thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư các trường liên cấp các xã biên giới					0			0	0			0	0			0	62.850			62.850			
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Phong Thổ																	4.300			4.300			
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Pa Tần																	8.100			8.100			
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Bum Nưa																	19.000			19.000			
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Hua Bum																	19.000			19.000			
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Dào San																	12.450			12.450			
B	Thể dục, thể thao					6.000			6.000	5.500			5.500	5.500			5.500	500			500			
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp					6.000			6.000	5.500			5.500	5.500			5.500	500			500			
1	Thực hiện dự án					6.000			6.000	5.500			5.500	5.500			5.500	500			500			
a	Dự án hoàn thành năm 2025					6.000			6.000	5.500			5.500	5.500			5.500	500			500			
-	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên sân vận động huyện Than Uyên	Xã Than Uyên		25-26	3051/25.11.2024	6.000			6.000	5.500			5.500	5.500			5.500	500			500			
C	Các hoạt động kinh tế					3.375.500			782.600	204.579			204.579	204.579			204.579	629.420			629.420			
I	Giao thông					3.300.000			710.000	139.971			139.971	139.971			139.971	240.200			240.200			
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông					3.300.000			710.000	139.971			139.971	139.971			139.971	240.200			240.200			
a	Thực hiện dự án					3.300.000			710.000	139.971			139.971	139.971			139.971	240.200			240.200			
*	Dự án chuyển tiếp					3.300.000			710.000	139.971			139.971	139.971			139.971	240.200			240.200			
-	Dự án Hầm Đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu	Xã Bình Lư		23-27	523/14.3.2025	3.300.000			710.000	139.971			139.971	139.971			139.971	240.200			240.200			
II	Kinh tế khác					75.500			72.600	64.608			64.608	64.608			64.608	389.220			389.220			
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD&CN					75.500			72.600	64.608			64.608	64.608			64.608	7.992			7.992			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác			
a	Thực hiện dự án					75.500			72.600	64.608			64.608	64.608			64.608	7.992			7.992
*	Dự án chuyển tiếp					75.500			72.600	64.608			64.608	64.608			64.608	7.992			7.992
-	Đường giao thông bản Pa Thắng - bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm		24-26	397/29.3.2023; 3150/31.12.2025	20.500			17.600	13.791			13.791	13.791			13.791	3.809			3.809
-	Cải tạo, nâng cấp khu vực phố đi bộ 15/10 và khuôn viên hồ thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên		25-26	3056/25.11.2024	5.000			5.000	2.817			2.817	2.817			2.817	2.183			2.183
-	Hạ tầng kỹ thuật khối cơ quan, khu dân cư, khu công cộng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Xã Than Uyên		24-26	2069-14/11/2023	50.000			50.000	48.000			48.000	48.000			48.000	2.000			2.000
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT					0			0	0			0	0			0	25.000			25.000
a	Thực hiện dự án					0			0	0			0	0			0	25.000			25.000
*	Dự án khởi công mới																0	25.000			25.000
-	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Lai Châu vốn vay Nhật Bản			Chưa ký hiệp định														25.000			25.000
3	Sở Tài chính					0			0	0			0	0			0	18.000			18.000
a	Thực hiện dự án					0			0	0			0	0			0	18.000			18.000
*	Dự án khởi công mới																0	18.000			18.000
-	Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050																	18.000			18.000
4	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu					0			0	0			0	0			0	6.000			6.000
a	Thực hiện dự án					0			0	0			0	0			0	6.000			6.000
*	Dự án khởi công mới																	6.000			6.000
-	Hỗ trợ vốn điều lệ cho quỹ hội Nông dân tỉnh																	6.000			6.000
5	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lai Châu					0			0	0			0	0			0	100.000			100.000
a	Thực hiện dự án					0			0	0			0	0			0	100.000			100.000
*	Dự án khởi công mới																	100.000			100.000
-	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi																	100.000			100.000
6	Phân bổ chi tiết sau																	232.228			232.228
-	Đối ứng các chương trình MTQG																	75.000			75.000
-	Phân bổ chi tiết sau (Đối ứng để thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư các trường liên cấp các xã biên giới)																	47.150			47.150
-	Các Đề án, chương trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, các nhiệm vụ phát sinh khác																	90.000			90.000
-	Chuẩn bị đầu tư và các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026																	20.078			20.078
D	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật																	192.996			192.996
I	Nguồn thu xổ số kiến thiết																	25.500			25.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Khác	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Khác
II	Nguồn thu sử dụng đất																161.496			161.496
*	Ngân sách cấp xã																77.335			77.335
1	Xã Mường Kim																892			892
2	Xã Khoen On																59			59
3	Xã Than Uyên																4.581			4.581
4	Xã Mường Than																2.082			2.082
5	Xã Pắc Ta																595			595
6	Xã Nậm Sỏ																59			59
7	Xã Tân Uyên																5.355			5.355
8	Xã Mường Khoa																773			773
9	Xã Bản Bo																595			595
10	Xã Bình Lư																3.272			3.272
11	Xã Tả Lèng																178			178
12	Xã Khun Há																119			119
13	Phường Tân Phong																10.200			10.200
14	Phường Đoàn Kết																16.575			16.575
15	Xã Sin Suối Hồ																595			595
16	Xã Phong Thổ																3.272			3.272
17	Xã Si Lở Lầu																59			59
18	Xã Đào San																59			59
19	Xã Không Lào																59			59
20	Xã Tủa Sín Chải																59			59
21	Xã Sin Hồ																1.100			1.100
22	Xã Hồng Thu																29			29
23	Xã Nậm Tăm																297			297
24	Xã Pu Sam Cáp																59			59
25	Xã Nậm Cuối																29			29
26	Xã Nậm Ma																29			29
27	Xã Lê Lợi																119			119
28	Xã Nậm Hàng																119			119
29	Xã Mường Mô																595			595
30	Xã Hua Bum																59			59
31	Xã Pa Tẩn																9.520			9.520
32	Xã Bum Nưa																178			178
33	Xã Bum Tờ																15.470			15.470
34	Xã Mường Tè																178			178
35	Xã Thu Lũm																29			29
36	Xã Pa Ủ																29			29
37	Xã Mù Cà																29			29
38	Xã Tả Tổng																29			29
*	Ngân sách cấp tỉnh																84.161			84.161
IV	Bội chi																6.000			6.000
E	Tiết kiệm chi 5%																34.530			34.530
P2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					4.460.033	0	3.570.000		1.226.514	0	1.226.514	0	1.226.514		1.226.514	974.486	90.000	884.486	
A	Các hoạt động kinh tế					4.460.033		3.570.000		1.226.514	0	1.226.514	0	1.226.514		1.226.514	974.486	90.000	884.486	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác			
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông					3.830.000		3.030.000		1.136.391		1.136.391		1.136.391		1.136.391		874.609		874.609	
1	Thực hiện dự án					3.830.000		3.030.000		1.136.391		1.136.391		1.136.391		1.136.391		874.609		874.609	
a	Các dự án chuyển tiếp					3.830.000		3.030.000		1.136.391		1.136.391		1.136.391		1.136.391		874.609		874.609	
-	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 128	Xã Sin Hồ	Đường cấp IVmn, L=22Km	23-26	1532/25.11.2022	350.000		350.000		200.000		200.000		200.000		200.000		150.000		150.000	
-	Đường tránh thị trấn Tân Uyên	Xã Tân Uyên	Đường cấp IVmn, L=9Km	24-26	41/10.8.2021	100.000		100.000		40.000		40.000		40.000		40.000		60.000		60.000	
-	Đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, huyện Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Đường đô thị, L=1,7Km; Đường cấp IVmn, L=2,7Km	23-26	- 1587/02.12.2022	80.000		80.000		80.000		80.000		80.000		80.000		10.000		10.000	
-	Dự án Hầm Đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu		Chiều dài tuyến khoảng 8,8 km (trong đó hầm chính dài khoảng 2,63 km, hầm phụ dài khoảng 2,65km)	23-27	523/14.3.2025	3.300.000		2.500.000		816.391		816.391		816.391		816.391		654.609		654.609	
II	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN					100.000		100.000		90.123		90.123		90.123		90.123		9.877		9.877	
1	Thực hiện dự án					100.000		100.000		90.123		90.123		90.123		90.123		9.877		9.877	
a	Dự án chuyển tiếp					100.000		100.000		90.123		90.123		90.123		90.123		9.877		9.877	
-	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên	Đường nội thị L=3,5Km; Hệ thống kênh thoát nước L=2,43Km	23-26	- 1580/02.12.2022	100.000		100.000		90.123		90.123		90.123		90.123		9.877		9.877	
II	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT					530.033		440.000		0		0		0		0		90.000	90.000	0	
1	Thực hiện dự án					530.033		440.000		0		0		0		0		90.000	90.000	0	
a	Dự án khởi công mới					530.033		440.000		0		0		0		0		90.000	90.000	0	
-	Dự án: Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Lai Châu	Các xã		Chưa ký hiệp định	- 2379/29.12.2023	530.033		440.000		-		-		-		-		90.000	90.000		